

# THỊ TRƯỜNG, TÍNH CẠNH TRANH CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM GẠO CHÍNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

Nguyễn Văn Sán<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu là tìm ra cơ hội cạnh tranh thị trường một số sản phẩm gạo chính yếu theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019 về giảm số lượng và tăng chất lượng gạo xuất khẩu vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đến năm 2030. Dựa vào mô hình dự báo lúa gạo toàn cầu đến năm 2028 để định vị phân khúc thị trường. Đồng thời xác định lợi thế cạnh tranh sản xuất lúa vùng theo phân khúc thị trường dự báo qua chỉ số cạnh tranh nguồn lực nội địa (DRCR) trong khung phân tích chính sách (PAM analysis) trong vụ lúa đông xuân 2017 – 2018. Kết quả chỉ ra rằng sản xuất lúa – gạo vùng ĐBSCL cần đặc biệt quan tâm phát triển thị trường gạo thơm đặc sản chất lượng cao với khoảng 14% tổng lượng và 9% tổng giá trị và gạo trắng hạt dài khoảng 19% về tổng lượng và 20% tổng giá trị trong thương mại gạo toàn cầu. Chỉ số DRCR cho phẩm cấp gạo thơm đặc sản là 0,481 và gạo trắng hạt dài thơm nhẹ là 0,618 đều <1, chứng tỏ rằng sử dụng nguồn lực nội địa trong cạnh tranh lúa gạo cho hai phẩm cấp gạo này đều có tiềm năng rất lớn trong cạnh tranh thương mại toàn cầu. Vì thế, ngành nông nghiệp cần quan tâm phát triển hai phẩm cấp gạo thơm đặc sản và gạo trắng hạt dài thơm nhẹ trong chiến lược và kế hoạch xây dựng và nâng cấp chuỗi và tổ chức sản xuất theo lợi thế so sánh của địa phương trồng lúa của vùng.

Từ khóa: *Cạnh tranh thị trường, sử dụng nguồn lực, sản xuất lúa vùng ĐBSCL.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Do tác động của biến đổi khí hậu, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 120-CP, 2017 về phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó biến đổi khí hậu, trong đó định vị lại vai trò và vị trí sản xuất lúa – gạo vùng ĐBSCL theo thứ tự ưu tiên là đứng hàng thứ ba sau thủy sản và cây ăn quả. Thực hiện tầm nhìn Nghị quyết này, Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019 đã xây dựng kế hoạch hành động đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 thì vùng ĐBSCL phải giảm và chuyển sử dụng đất lúa từ khoảng 1.903.000 ha (năm 2017) xuống còn khoảng 1.630.000 ha (năm 2030) (giảm 275.000 ha).

Thực hiện tiến trình chuyển dịch và giảm đất lúa nêu trên là cả quá trình và thử thách rất lớn. Trong đó nghiên cứu về dự báo thị trường và sử dụng nguồn lực sản xuất lúa vùng hiệu quả là nền tảng khoa học quan trọng để Bộ Nông nghiệp và PTNT suy xét và sử dụng phát triển chính sách theo kế hoạch trên. Thời gian qua, mô hình dự báo cung cầu và thị trường lúa – gạo của Việt Nam thường dựa vào OECD, IRRI, FAO để phát triển lúa – gạo Việt Nam và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy vậy, chọn mô hình dự báo hiệu quả và dài hạn thì rất khó

khăn vì lý do: (i) Số liệu và thông tin dự báo phải dài hạn; (ii) Quy mô nguồn thông tin phải rộng và bao phủ nhiều quốc gia sản xuất và tiêu thụ lúa gạo trong phạm vi toàn cầu; (iii) Mô hình dự báo đáng tin cậy và khả thi cao qua cách tiếp cận, phương pháp dự báo, dữ liệu khả thi và kinh nghiệm dự báo; (iv) Có lịch sử lâu dài và thường xuyên cập nhật và cải tiến theo sự thay đổi chính sách vĩ mô của các nước xuất và nhập khẩu gạo. Trong đó mô hình dự báo AGREP (Arkansas Global Rice Economics Program) do nhóm tác giả Eric J. Wailes và ctv có kinh nghiệm dự báo và sử dụng 20 năm qua hỗ trợ chương trình lúa gạo toàn cầu. Ban đầu với 43 quốc gia tham gia trong đó có Việt Nam và được nâng cấp năm 2011, đồng thời được sử dụng cho các nước Đông Nam Á trong tương quan với cân bằng lúa gạo thế giới (Eric J. Wailes và Eddie Chavez, 2011; 2012). Đến năm 2016, mô hình này tiếp tục cải tiến và với 73 quốc gia tham gia sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo, theo giai đoạn 10 năm và đến năm 2028. Do vậy mô hình dự báo này có thể sử dụng vào bối cảnh Việt Nam và vùng ĐBSCL trong cạnh tranh thị trường xuất khẩu gạo toàn cầu. Đồng thời, trên cơ sở dự báo định hướng thị trường, việc xác định sử dụng nguồn lực sản xuất trong cạnh tranh các phẩm cấp lúa – gạo có lợi thế vùng qua xác định lợi thế cạnh tranh về chỉ số cạnh tranh nguồn lực nội địa (DRCR) trong khung phân tích chính sách (PAM) được đưa ra giải quyết.

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ  
Email: nvsanh@ctu.edu.vn

**2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

- Định hướng thị trường sản xuất lúa gạo đặc sản và gạo trắng hạt dài của vùng đến năm 2030 qua dự báo cung – cầu hai dòng sản phẩm này trên phạm vi thương mại toàn cầu.

- Xác định lợi thế so sánh và cạnh tranh của hai dòng sản phẩm đã được dự báo qua chỉ số chi phí nguồn lực DRC (Domestic Resource Cost) trong lợi thế sản xuất lúa – gạo phẩm cấp chất lượng có lợi thế ở vụ đông xuân của vùng.

- Đề xuất các chính sách cần quan tâm liên quan về cạnh tranh thị trường và sử dụng nguồn lực trong

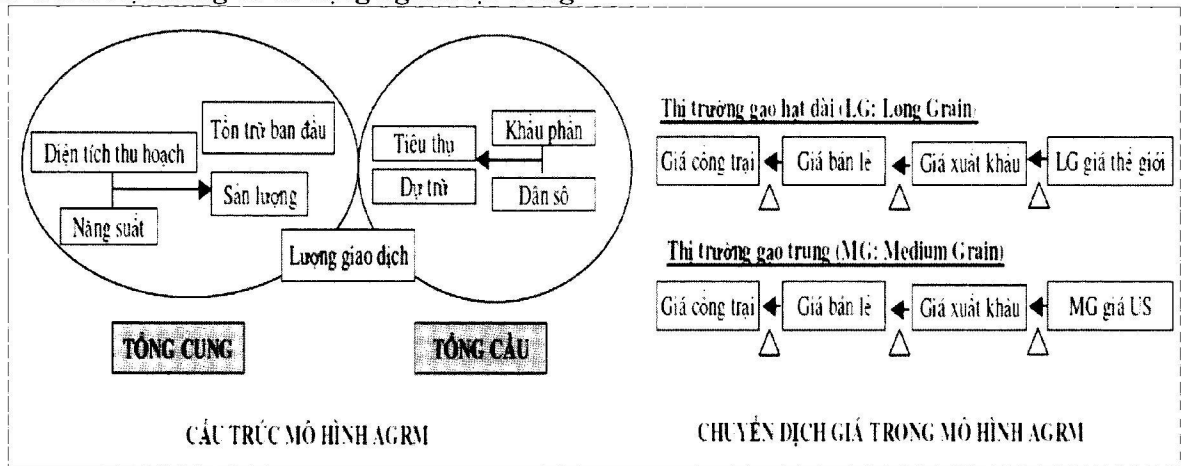
sản xuất lúa cho hai dòng sản phẩm gạo có lợi thế vùng ĐBSCL trong tương lai.

**3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Sử dụng mô hình dự báo AGRM để thực hiện mục tiêu 1**

*3.1.1. Cách tiếp cận mô hình dự báo*

Các thành phần chính của mô hình AGRM của một quốc gia hay vùng bao gồm các yếu tố: nguồn cung, lượng cầu, thương mại, dự trữ và phương trình nối kết giữa các yếu tố này với nhau (Hình 1).



**Hình 1. Cấu trúc mô hình AGRM**

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề tài làm việc GS Eric Wailes, tại Trường Đại học Cần Thơ, 2019.*

- Thành phần cốt lõi của mô hình này xem xét các biến chính sách và cơ chế vĩ mô mà thông qua đó một quốc gia can thiệp vào kinh tế lúa gạo.

- Mô hình AGRM cho phép tính toán được các giá lúa gạo tại đồng ruộng, giá bán lẻ, giá xuất và nhập khẩu mà chúng cân bằng cho các quy mô thị trường trong thời điểm năm nhất định cần dự báo.

- Các dự báo được tính cho phạm vi quốc gia về sản lượng (diện tích, năng suất), tiêu thụ (trên nhân khẩu và dân số), lượng giao dịch, dự trữ và giá.

**3.1.2. Thông số và phương pháp dự báo**

*a. Cấu trúc các thông số dự báo*

**Rà soát chính sách lúa gạo:** vấn đề chính sách của những quốc gia nhập và xuất khẩu gạo tác động rất lớn đến ước lượng cung – cầu lúa gạo thế giới. Vì thế phân tích và các giả định về chính sách ngành hàng lúa – gạo của các quốc gia xuất và nhập khẩu lúa – gạo được đưa vào mô hình để phân tích.

**Số liệu vĩ mô đối với các nước xuất, nhập khẩu, bao gồm:** (i) mức độ tăng trưởng kinh tế (GDP); (ii) tỉ giá hối đoái so với đồng đô la; (iii) mức độ gia tăng dân số của các quốc gia xuất và nhập khẩu gạo; và (iv) xu thế chính sách lúa gạo các nước và thế giới.

**Các yếu tố tác động đến dẫn dắt thị trường và nhu cầu số liệu nền liên quan:** bao gồm: (i) các quốc gia chi phối giá gạo, ví dụ Thái Lan, giá gạo khối Asian và Mỹ, (ii) phân khúc thị trường, phát triển phân khúc thị trường, (iii) lược khảo về cung – cầu lúa gạo thế giới; (iv) các giá trị nền về sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo để dự báo; và (v) tổng thương mại lúa gạo liên quan diện tích, năng suất và sản lượng gạo quốc gia và quốc tế, tiêu thụ gạo nội địa, tồn trữ lúa gạo toàn cầu, cung – cầu lúa gạo theo vùng và lãnh thổ.

*b. Phương pháp dự báo*

- Dự báo 10 năm kinh tế lúa gạo toàn cầu, 2016 - 2018 - 2028.

- Dựa trên kịch bản nền (baseline): Số liệu thu thập về cung – cầu lúa gạo trong quá khứ (2016 – 2018) ở phạm vi toàn cầu.

- Mối quan hệ theo thời gian giữa cung – cầu lúa gạo thế giới.

- Chính sách nông nghiệp và thương mại toàn cầu.

- Các biến kinh tế vĩ mô.

3.2. Phương pháp xác định hệ số cạnh tranh nguồn lực (DRCR)

3.2.1. Chi phí nguồn lực DRC

Sử dụng khung phân tích chính sách PAM (Policy Analysis Matrix) (Monke và Pearson, 1989), trong đó chỉ số Chi phí nguồn lực nội địa DRC (Domestic Resource Cost) được sử dụng để phân tích khả năng cạnh tranh của lúa gạo theo hai dòng sản phẩm dự báo phân khúc thị trường lúa gạo đặc sản chất lượng cao mà đại diện là giống Jasmine 85, đến gạo hạt dài, chất lượng cao với đại diện là giống OM5451 và gạo có phẩm chất trung bình với đại diện là giống IR50404.

Công thức tính DRC được viết như sau:

$$DRC = \frac{\sum_{j=k+1}^n a_j S_j}{(P - \sum_{j=1}^k b_j P_j)}$$

Trong đó:

- $a_j [j=(k+1)÷n]$ : Khối lượng đầu vào  $j$  trong nước dùng sản xuất sản phẩm, gồm nguồn lực trong nước (đất đai, lao động, tiền vốn) và lượng các yếu tố được sản xuất trong nước (không phải nhập khẩu, kể cả của nông hộ sản xuất) dùng để sản xuất sản phẩm;
- $S_j [j=(k+1)÷n]$ : Giá xã hội của đầu vào  $j$  trong nước dùng để sản xuất sản phẩm;
- $P$ : Giá đơn vị sản phẩm đầu ra xuất khẩu (giá FOB) quy ra đồng nội tệ;
- $b_j (j=1÷k)$ : Khối lượng đầu vào  $j$  nhập khẩu để SX sản phẩm;
- $P_j (j=1÷k)$ : Giá nhập khẩu đầu vào  $j$  (giá CIF) quy đổi ra đồng nội tệ.

Đối với phân bón có 66,8% có nguồn gốc nội địa, 43,2% nhập khẩu. Đối với thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có 34% có nguồn gốc nội địa và 66% nhập khẩu. Đối với xăng dầu thì 70% nhập khẩu và chỉ 30% có nguồn gốc nội địa (IBCS và VIBIZ, 2018). Đối với các vật liệu nhập khẩu thì sử dụng giá CIF ở cùng

thời điểm nghiên cứu để tính chi phí của chúng theo Nga (2012) và Minh et al. (2016). Đối với máy móc trong dịch vụ làm đất có 50% nguồn gốc nội địa và 50% nhập khẩu. Riêng đối với máy thu hoạch thì có đến 70% nhập khẩu và 30% có nguồn gốc nội địa (Sang và Xê, 2016). Các chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xay xát chế biến và xuất khẩu được tham khảo từ nghiên cứu của IPSARD và WB (2017). Riêng đối với chi phí cơ hội của đất lúa được tính là tích số giữa tiền thuê đất và tỉ lệ diện tích đất thuê tại địa phương.

3.2.2. Chỉ số cạnh tranh nguồn lực nội địa DRCR

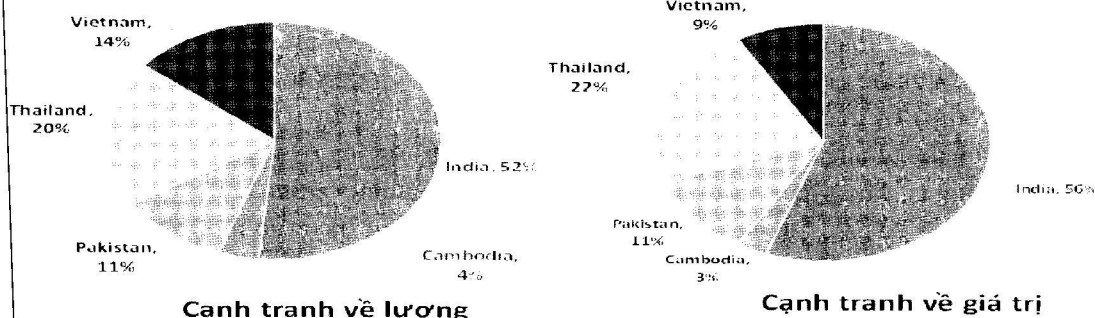
Nhằm xác định khả năng cạnh tranh hay lợi thế so sánh thì chỉ số DRC được so sánh với tỉ giá hối đoái mờ SER (SER: Shadow Price of Foreign Exchange Rates). SER được tính theo công thức  $SER = OER * (1 + FX \text{ premium})$ , trong đó OER là tỉ giá hối đoái chính thức (Official Exchange Rate) được tham khảo từ Ngân hàng Nhà nước tại cùng thời điểm nghiên cứu và đại lượng FX premium được tính là 20% (0.2) theo khuyến cáo của Ngân hàng Thế giới. Tỉ số DRC/SER có các giá trị có ý nghĩa khác nhau, nếu  $DRC/SER < 1$  thì sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, ngược lại nếu  $DRC/SER > 1$  thì sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh, được tính toán cho 1 tấn gạo xuất khẩu cho hai phân khúc thị trường của dòng sản phẩm gạo đặc sản chất lượng cao và gạo trắng hạt dài vụ đông xuân 2017-2018.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Dự báo phân khúc thị trường sản phẩm lúa gạo vùng

Dựa vào mô hình AGRM, Eric Wailes và thảo luận nhóm nghiên cứu lúa – gạo vùng ĐBSCL, từ 13/3 – 30/3/2019 cho hai phẩm cấp gạo thơm đặc sản và gạo trắng hạt dài đến năm 2028 như sau:

4.1.1. Phân khúc gạo thơm đặc sản chất lượng cao



Nguồn: Eric Wailes và nhóm nghiên cứu lúa gạo tại Trường Đại học Cần Thơ từ 13/9-30/9/2019.

Hình 2. Cạnh tranh gạo thơm đặc sản trong thương mại toàn cầu đến năm 2028

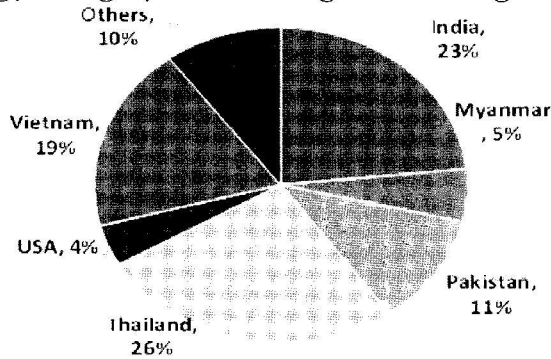
Kết quả tóm tắt được trình bày qua hình 2. Tiềm năng chia sẻ và cạnh tranh thị trường gạo thơm đặc sản vùng theo dự báo là khoảng 14% về lượng và 9% về giá trị trong thương mại toàn cầu. Tuy nhiên có sự cạnh tranh gay gắt về phẩm cấp gạo này với Ấn Độ là 52% về lượng và 56% giá trị, Thái Lan 20% lượng và 22% giá trị. Đồng thời Pakistan mặc dù về lượng tham gia toàn cầu (11%) thấp hơn Việt Nam, nhưng tiềm năng cạnh tranh giá tốt hơn vì chia sẻ khoảng 11% về giá trị theo dự báo. Riêng Campuchia có khả năng chia sẻ 4% về lượng và 3% về giá trị, nhưng cũng là đối thủ cạnh tranh phẩm cấp gạo thơm đặc sản trong tương lai. Sản xuất gạo thơm đặc sản vùng trong cạnh tranh thị trường cần quan tâm tiềm năng nhu cầu các nước và vùng lãnh thổ nhập khẩu trong tương lai bao gồm S. Arabia, EU, Mỹ, Singapore, Hong Kong, Iraq, Ghana và Iran.

**4.1.2. Phân khúc gạo trắng hạt dài.**

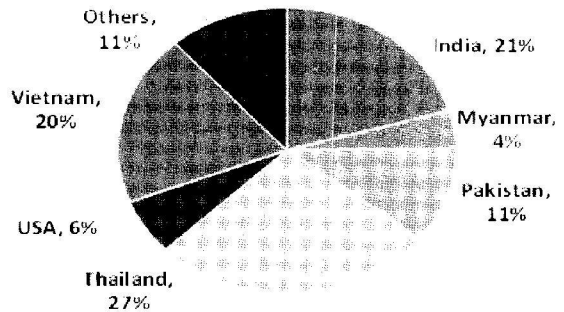
Kết quả được trình bày tóm tắt qua hình 3. Vị trí phẩm cấp gạo trắng hạt dài của vùng có tiềm năng

cạnh tranh cao vì có sự chia sẻ 19% về tổng lượng và chiếm khoảng 20% về tổng giá trị thương mại toàn cầu theo dự báo. Tiềm năng thị trường sẽ có nhu cầu cao từ các nước Tây Phi khoảng 27% về lượng và 25% về giá trị. Trung Quốc có nhu cầu khoảng 14% về tổng lượng và 12% về tổng giá trị. Nhưng đáng chú ý là Trung Quốc có chiến lược nhập khẩu gạo này từ Việt Nam và xuất qua các nước Tây Phi. Kế tiếp là Nigeria có nhu cầu 9% về tổng lượng và 10% về tổng giá trị, các nước Trung Đông khoảng 6% tổng lượng và 7% tổng giá trị. Riêng Philipine có nhu cầu khoảng 5% cho cả hai về lượng và giá trị. Thấp nhất từ Malaysia, Indonesia và EU, mỗi nước có nhu cầu khoảng 3% cho cả hai về tổng lượng và giá trị.

Vì thế sản xuất lúa vùng cho phẩm cấp gạo trắng hạt dài cần quan tâm tiềm năng thị trường như phân tích trên. Đồng thời cạnh tranh thị trường phẩm cấp gạo này cần quan tâm các đối thủ cạnh tranh từ tiềm năng các nước có khả năng xuất khẩu lớn như là Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan.



**Cạnh tranh về lượng**



**Cạnh tranh về giá trị**

*Nguồn: Eric Wailes và nhóm nghiên cứu lúa gạo tại Trường Đại học Cần Thơ từ 13/9-30/9/2019.*

**Hình 3. Cạnh tranh thương mại toàn cầu gạo trắng hạt dài vùng đến 2028**

**4.2. Lợi thế so sánh và cạnh tranh của hai dòng sản phẩm đã được dự báo**

Khả năng cạnh tranh của lúa gạo xuất khẩu là một chỉ số cần thiết được tính đến vì nó là chỉ dấu tác động đến quyết định chính sách xuất khẩu gạo. Chỉ số này càng thấp chứng tỏ khả năng càng ít phải tốn chi phí nguồn lực trong nước để sản xuất một đơn vị gạo xuất khẩu so với giá trị gia tăng thu được do sử dụng nguồn lực nội địa. Bảng 1 trình bày về các thông số chi phí, giá xuất khẩu gạo FOB và kết quả tính DRCCR (=DRC/SER) của 3 giống lúa đại diện cho 2 phân khúc thị trường, bao gồm: gạo thơm đặc sản chất lượng cao và gạo trắng hạt dài, bao gồm thơm nhẹ và trung bình ở vụ đông xuân 2017-2018. Kết quả chỉ ra rằng chi phí sản xuất 1 tấn gạo giữa 3 nhóm

phân khúc thị trường có chênh lệch chút ít nhưng không nhiều, trong khi đó giá xuất khẩu FOB là yếu tố chênh lệch rõ rệt giữa 3 nhóm giống lúa theo 2 phân khúc dự báo. Chính yếu tố này tạo nên sự khác biệt của khả năng cạnh tranh của gạo xuất khẩu dưới hệ quy chiếu chi phí nguồn lực nội địa, giá trị DRCCR của nhóm giống gạo đặc sản, chất lượng cao Jasmine 85 là 0,481 tiếp theo là gạo trắng hạt dài thơm nhẹ là 0,618 của giống OM5451 và 0,641 của giống gạo trắng hạt dài phẩm cấp trung bình của giống IR50404. Các trị số DRCCR đều <1 cho thấy rằng 3 nhóm giống cho hai phân khúc thị trường theo dự báo trên đều có lợi thế so sánh và cạnh tranh thị trường xuất khẩu vùng.

**Bảng 1. Chỉ số cạnh tranh của 1 tấn gạo xuất khẩu theo dự báo thị trường, vụ đông xuân 2017 – 2018**

| Thông số                            | ĐVT     | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
|-------------------------------------|---------|--------|--------|--------|
| 1. Chi phí nội địa                  | Tr.đồng | 6,3016 | 6,4630 | 6,3255 |
| 1.1. Chi sản xuất                   | Tr.đồng | 2,4016 | 2,563  | 2,425  |
| - Giá cơ hội của đất                | Tr.đồng | 0,0872 | 0,094  | 0,087  |
| - Hạt giống                         | Tr.đồng | 0,4951 | 0,497  | 0,481  |
| - Phân bón                          | Tr.đồng | 0,5450 | 0,619  | 0,710  |
| - Thuốc BVTV                        | Tr.đồng | 0,2928 | 0,334  | 0,222  |
| - Tưới                              | Tr.đồng | 0,1362 | 0,151  | 0,009  |
| - Làm đất                           | Tr.đồng | 0,1118 | 0,139  | 0,135  |
| - Thu hoạch                         | Tr.đồng | 0,1298 | 0,132  | 0,145  |
| - Nhiên liệu                        | Tr.đồng | 0,0179 | 0,015  | 0,017  |
| - Thuê lao động                     | Tr.đồng | 0,2295 | 0,231  | 0,130  |
| - Giá cơ hội lao động gia đình      | Tr.đồng | 0,3510 | 0,345  | 0,489  |
| - Khác                              | Tr.đồng | 0,0052 | 0,007  | 0,001  |
| 1.2. Thu gom, chế biến và xuất khẩu | Tr.đồng | 3,9000 | 3,9000 | 3,9000 |
| 2. Chi nhập khẩu                    | USD     | 63,76  | 70,97  | 65,75  |
| - Phân bón                          | USD     | 18,36  | 20,86  | 23,92  |
| - Thuốc BVTV                        | USD     | 25,18  | 28,72  | 19,13  |
| - Làm đất                           | USD     | 4,95   | 6,15   | 5,98   |
| - Thu hoạch                         | USD     | 13,41  | 13,67  | 15,02  |
| - Nhiên liệu                        | USD     | 1,85   | 1,56   | 1,71   |
| 3. Giá gạo xuất khẩu (FOB)          | US      | 547,0  | 457,0  | 430,0  |
| 4. DRC                              | VNĐ/USD | 13.040 | 16.742 | 17.366 |
| 5. OER (Tỉ giá hối đoái chính thức) | VNĐ/USD | 22.573 | 22.573 | 22.573 |
| 6. SER (Tỉ giá hối đoái mờ)         | VNĐ/USD | 27.088 | 27.088 | 27.088 |
| 7. DRCR (=DRC/SER)                  | Lần     | 0,481  | 0,618  | 0,641  |

*Chú thích:* tỉ giá hối đoái chính thức (OER): 1 USD = 22.573 VNĐ.

*Nhóm 1: là giống lúa đặc sản; 2: là gạo hạt dài, thơm nhẹ và 3: trung bình.*

*Nguồn: phân tích từ nguồn số liệu đề tài cân bằng sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo vùng. Mã số KHCN-TNB.ĐT/14-19/C05.*

### 4.3. Hàm ý chính sách sản xuất lúa gạo vùng

*4.3.1. Định hướng chính sách sản xuất và cạnh tranh thị trường lúa gạo vùng*

*Giảm lượng, tăng chất, thích ứng biến đổi khí hậu và cạnh tranh thị trường*

Do các thử thách về phát triển vùng kém bền vững và tác động BĐKH, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó biến đổi khí hậu định hướng đến năm 2030, năm 2045 với tầm nhìn dài hạn đến năm 2100 và đòi hỏi phải rà soát hàng loạt chính sách và cân tích hợp lại trong mọi kế hoạch phát triển bền vững vùng. Trong đó ngành

hàng lúa gạo xếp thứ tự ưu tiên sau thủy sản và cây ăn quả.

Đối với ngành hàng lúa gạo, Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019 đã đưa ra kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP, 2017 theo hướng “giảm lượng và tăng chất lượng”. Đồng thời giảm và chuyển đổi đất lúa liên quan bố trí cơ cấu mùa vụ hợp lý đến năm 2030. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã định hướng cạnh tranh thị trường là không cứng nhắc duy trì diện tích sản xuất lúa gạo vùng và xuất khẩu gạo với số lượng lớn. Chuyển đất lúa sản xuất cho mục tiêu chất lượng gạo cao, đặc sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giữ vững thị trường truyền thống, phát triển

thị trường tiềm năng và khai thác thị trường trong nước. Vì thế cần quan tâm về kết quả dự báo khả năng phát triển hai phân khúc thị trường gạo thơm đặc sản và gạo trắng hạt dài thơm nhẹ trong thương mại toàn cầu và cơ hội lợi thế sinh thái và cơ cấu mùa vụ cho dòng sản phẩm chất lượng trung bình, nhưng thích nghi rộng như giống lúa IR 50404

*Trong tác kết quả nghiên cứu theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT*

Qua kết quả và thảo luận trình bày trên cho thấy vùng ĐBSCL có lợi thế cạnh tranh phân khúc thị trường phẩm cấp gạo thơm, đặc sản chất lượng cao và gạo trắng hạt dài với hai phẩm cấp là thơm nhẹ và trung bình. Đồng thời trong vụ đông xuân 2017 – 2018, qua phân tích lợi thế cạnh tranh qua chỉ số cạnh tranh nguồn lực nội địa (DRCR) đều < 1 là tín hiệu rất tốt để tổ chức sản xuất và tiếp tục cải tiến sử dụng nguồn lực hiệu quả trong cạnh tranh thị trường. Trong đó, các cơ hội về tổ chức sản xuất theo lợi thế địa phương, phát triển HTX NN nối kết doanh nghiệp theo phân khúc thị trường và nâng cấp chuỗi gạo đặc sản và gạo trắng hạt dài thơm nhẹ, đồng thời giảm tối đa chi phí sản xuất, phân và thuốc bảo vệ thực vật và tác động môi trường và nâng chất lượng gạo của vùng thì cần được quan tâm theo định hướng giảm và chuyển đổi đất lúa vùng trong tương lai.

**4.3.2. Suy xét lồng ghép chính sách trong cạnh tranh thị trường**

Để nâng cao năng lực cạnh tranh lúa – gạo vùng theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT và kết quả nghiên cứu như trình bày trên, có 3 nhóm chính sách cần quan tâm để lồng ghép nhau trong cạnh tranh sản xuất lúa vùng, bao gồm:

**Lồng ghép chính sách cạnh tranh thị trường:** Các chính sách cần được lồng ghép nhau bao gồm: xây dựng thương hiệu lúa – gạo qua Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 về đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” và Quyết định 942/QĐ-TTg năm 2017 về chiến lược xuất khẩu và cạnh tranh thị trường lúa – gạo Việt Nam đến năm 2030 qua giảm lượng gạo chất lượng thấp sang chất lượng cao và đa dạng thị trường và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

**Lồng ghép chính sách nâng cấp chuỗi giá trị và tạo đường cung ổn định:** Qua liên kết và lồng ghép nhau qua chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp như các Nghị định số 41/2010/NĐ-CP,

số 55/2015/NĐ-CP, số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn lồng ghép với Quyết định 14/QĐ-TTg, về vai trò tín dụng nâng cấp chuỗi và liên kết chính sách sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo trong chương trình cánh đồng lớn qua Quyết định 606/QĐ-TTg và chương trình cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 68/QĐ-CP năm 2013.

**Chính sách điều hành sản xuất và xuất khẩu gạo:** Nghị định 107/NĐ-TTg năm 2018 cần liên kết các chính sách trên hiệu quả và đồng bộ trong cạnh tranh thị trường dựa vào các kết quả dự báo về tiềm năng thị trường, cơ hội tăng giá xuất khẩu và cạnh tranh các nước xuất khẩu phẩm cấp gạo này theo từng niên vụ – ngắn – trung và dài hạn. Đồng thời thường xuyên theo dõi: động thái thay đổi theo từng niên vụ và ngắn hạn tùy thuộc vào bối cảnh và chính sách các nước nhập khẩu và đối thủ cạnh tranh.

## **5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **5.1. Kết luận**

- Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, kết quả đã chứng minh được rằng phát triển sản xuất lúa – gạo vùng cần tập trung hai phân khúc thị trường về gạo đặc sản, chất lượng cao và gạo trắng hạt dài thơm nhẹ. Tập trung phát triển hai phân khúc này, dự báo đến năm 2030 sẽ có nhiều cơ hội trong cạnh tranh thị trường toàn cầu và sử dụng nguồn lực nội địa trong cạnh tranh hiệu quả vì chỉ số DRCR đều < 1. Kết quả này cho thấy đây là cơ hội tốt để áp dụng vào tiến trình giảm và chuyển đổi đất lúa theo lợi thế địa phương và tiểu vùng sản xuất lúa vùng ĐBSCL.

- Giảm và chuyển đổi đất lúa vùng ĐBSCL. Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019 việc giảm và chuyển đổi khoảng 275.000 ha đất lúa vùng đến năm 2030 là cơ hội sử dụng đất lúa hiệu quả trong thích ứng biến đổi khí hậu vùng, thực hiện tầm nhìn NQ120-CP, 2017. Tuy vậy tiến trình giảm và chuyển đổi là cả quá trình và cần nhiều nghiên cứu về tích hợp chính sách liên quan.

### **5.2. Kiến nghị**

Tiếp cận về phương pháp nghiên cứu trên cho các vụ lúa hè thu và thu đông để có cơ sở khoa học toàn diện hơn trong tiến trình bố trí lại cơ cấu mùa vụ sản xuất lúa gạo trong tiến trình giảm và chuyển đổi đất lúa vùng.

Kế hoạch Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019 về định hướng thị trường trong tiến trình giảm và chuyển đổi đất lúa vùng, cần quan tâm phát triển theo phân khúc thị trường gạo thơm đặc sản và gạo

trắng hạt dài thom nhẹ để nâng cấp chuỗi, bố trí sản xuất và đầu tư hiệu quả để sử dụng nguồn lực nội địa hiệu quả hơn.

**LỜI CẢM ƠN**

*Kết quả nghiên cứu trên có được là nhờ sự hỗ trợ của đề tài nghiên cứu cân bằng thị trường, nâng cấp chuỗi và xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa – gạo vùng ĐBSCL, Mã số KHCN-TNB.ĐT/14-19/C05, thuộc chương trình nghiên cứu Khoa học và Công nghệ vùng Tây Nam bộ và sự giúp đỡ của Gs Eric J. Wailes, Đại học Arkansas Hoa Kỳ và các cán bộ tham gia nghiên cứu đề tài.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2019. Tài liệu kết quả thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ: Hội nghị tổng kết sau 2 năm thực hiện NQ120-CP, 2017 vào tháng 6/2019 tại TP. HCM.
2. Eric J. Wailes và nhóm nghiên cứu lúa – gạo Trường Đại học Cần Thơ và Viện Lúa ĐBSCL, 2019. Hội thảo nhóm thảo luận về vị trí lúa – gạo vùng ĐBSCL theo dự báo từ ngày 13-30/3/2019, tại Trường Đại học Cần Thơ.
3. Hai, Nguyen Manh and Heidhues, F. (2004). Comparative advantage of Vietnam's rice sector under different liberalisation scenarios – A Policy Analysis Matrix (PAM) study. Institute for Agricultural Economics and Social Sciences in the Tropics and Subtropics (Ed.). Research in Development Economics

and Policy, Discussion Paper No. 01/2004. ISSN 1439-4952.

4. IPSARD and WB (2017). Rice report. World Bank and Ministry of Agriculture and Rural Development. <http://www.thitruongnongsan.gov.vn>.

5. Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ, 2017 về phát triển bền vững vùng ĐBSCL ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Nghị định số 107/NĐ-CP, 2018, thay thế NĐ 109/NĐ-CP, 2016 về điều hành sản xuất và xuất khẩu gạo.

7. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

8. Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, số 55/2015/NĐ-CP, số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn lồng ghép với QĐ 14 TTg, về vai trò tín dụng nâng cấp chuỗi và liên kết chính sách sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo trong cánh đồng lớn qua QĐ 606TTg và chương trình cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 68/2013/QĐ.

9. Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21-5-2015 về xây dựng thương hiệu lúa – gạo Việt Nam đến năm 2030.

10. Quyết định số 942/TTg năm 2017 về chiến lược xuất khẩu và cạnh tranh thị trường lúa – gạo Việt Nam đến năm 2030.

**MARKET COMPETITIVENESS OF SOME MAIN RICE PRODUCTS IN THE MEKONG DELTA AND THEIR POLICY RECOMMENDATIONS**

**Nguyen Van Sanh**

**Summary**

Purpose of the study is to look for opportunities of the market competitiveness of some main rice products in the Mekong delta, according to the plan of MARD, 2019 by a direction of its reduction in volume and increase in the value until 2030. The Global rice prediction model was used to clarify positions of two products of the aromatic rice and long white grain rice in the Mekong delta rice production until 2028. The DRC (Domestic Resource Cost) index in the PAM (Policy Analysis Matrix) framework was applied to determine the competitive advantage of these two products in the winter-spring 2017-2018. Results showed rice production in the Mekong delta should focus on: the aromatic rice with sharing 14% in volume and 9% in value and the long white grain rice of 19% in volume and 20% in value, yearly. The DRCRs for aromatic rice with value of 0.481 and the high quality of the white long grain with value of 0.618 and its medium quality rice of 0.641. These DRCRs were less than 1, which have been the highly potential competitive advantages in the Global market trading. Therefore, the relevant agricultural sector's management should consider these two main rice products as the basic to improve the rice value chains and local comparative rice land use in the process of the rice land transition in this region in the future.

**Keywords:** Market competitiveness, domestic resource use, MD rice production.

**Người phản biện:** PGS.TS. Đào Thế Anh

**Ngày nhận bài:** 7/9/2020

**Ngày thông qua phản biện:** 8/10/2020

**Ngày duyệt đăng:** 15/10/2020